

Bản án số: **01/2025/LĐ-PT**

Ngày: 03 - 01 - 2025

*“V/v Tranh chấp quyền, lợi  
ích liên quan đến tiền lương”*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG**

**- Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Hồ Văn Phụng.*

*Các thẩm phán: Bà Trương Tố Hương.*

*Bà Tăng Thị Thúy Nga.*

**- Thư ký phiên tòa: Ông Đinh Quốc Thanh – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.**

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Tăng Thị Thúy Hằng - Kiểm sát viên.**

Ngày 03 tháng 01 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 12/2024/TLPT-LĐ ngày 11 tháng 11 năm 2024, về việc *“Tranh chấp quyền, lợi ích liên quan đến tiền lương”*.

Do Bản án lao động sơ thẩm số: 06/2024/LĐ-ST ngày 05 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 06/2024/QĐ-PT ngày 02 tháng 12 năm 2024 và quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số: 17/2024/QĐ-PT ngày 19 tháng 12 năm 2024, giữa các đương sự:

*1. Nguyên đơn:*

1.1. Bà Huỳnh Thị Ngọc L, sinh năm 1968; địa chỉ: số B, khu V, phường L, quận C, thành phố Cần Thơ. (vắng mặt)

1.2. Ông Nguyễn Hoàng N, sinh năm 1978; địa chỉ: ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

1.3. Ông Điền Ngọc T, sinh năm 1976; địa chỉ: số H, đường P, Phường H, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

1.4. Ông Trần Hoàng M, sinh năm 1968; địa chỉ: ấp C, xã T, huyện L, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

1.5. Ông Mai Hoàng P, sinh năm 1961; địa chỉ: số H, đường P, Phường H, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn: bà Nguyễn Thị Mỹ L1, sinh năm 1958; địa chỉ: số A, đường H, phường T, quận N, thành phố Cần Thơ. (có đơn xin xét xử vắng mặt đề ngày 25/12/2024)

2. Bị đơn: Công ty cổ phần M1; địa chỉ: số H, đường P, Phường H, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: **2.1.** Ông Nguyễn Thanh H, sinh năm 1978; chức vụ: Phó phụ trách phòng Tổ chức hành chính – Công ty cổ phần M1; địa chỉ: Số H, đường P, Phường H, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt) **2.2.** Ông Đào Minh C, sinh năm 1995; chức vụ: Nhân viên phòng Tổ chức Hành chính – Công ty cổ phần M1; địa chỉ: số H, đường P, Phường H, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng. (Theo văn bản ủy quyền số 56/GUQ-ĐST/2024 cùng ngày 18/12/2024 - có mặt)

3. Người kháng cáo: Bị đơn Công ty Cổ phần M1.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

\* Theo đơn khởi kiện ngày 30 tháng 7 năm 2020 và các lời khai tại Tòa án người đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn bà Nguyễn Thị Mỹ L1 trình bày:

Các nguyên đơn là người lao động của Công ty cổ phần M1 (sau đây viết tắt là Công ty). Theo Quy chế tiền lương tiền thưởng của Công ty ban hành kèm theo Quyết định số 43/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2017 quy định "Quỹ tiền lương gắn liền với hiệu quả sản xuất kinh doanh của Công ty nên thu nhập của người lao động có thể thay đổi theo từng tháng hoặc cùng kỳ sản xuất dựa trên kết quả thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh ..." thì Công ty sẽ trả lương cho người lao động theo sản phẩm làm ra.

Kết thúc vụ sản xuất 2017 - 2018 (từ ngày 01/7/2017 đến ngày 30/6/2018) Công ty còn thừa quỹ tiền lương là 9.619.591.775 đồng nhưng không chi trả cho người lao động; Hội đồng Quản trị lại ban hành Nghị quyết số 05 ngày 04/01/2019 để hoàn nhập số tiền này giảm lỗ cho vụ 2018 -2019, sau đó là Nghị Quyết số 45 ngày 15/5/2019 để bổ sung cho quỹ lương của vụ 2018-2019. Việc sử dụng quỹ tiền lương như trên là trái với Thỏa ước lao động và Quy chế tiền lương do Công ty B đã gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp chính đáng cho các nguyên đơn.

Nay các nguyên đơn yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng giải quyết: buộc Công ty cổ phần M1 thanh toán quỹ tiền lương 9.619.591.775 đồng còn thừa của vụ 2017-2018 như sau: bà Huỳnh Thị Ngọc L: là 5.086.170 đồng/tháng x 5,75 tháng = 29.245.477 đồng; ông Nguyễn Hoàng N: là 6.714.577 đồng/tháng x 5,75 tháng = 38.608.817 đồng; ông Điền Ngọc T: là 5.887.750 đồng/tháng x 5,75 tháng = 33.854.562 đồng; ông Trần Hoàng M: là 6.143.462 đồng/tháng x 5,75 tháng = 35.324.906 đồng; ông Mai Hoàng P: là 15.378.462 đồng/tháng x 5,75 tháng = 88.426.156 đồng.

*\* Theo Biên bản hoà giải ngày 25/02/2021 và các lời khai tại Tòa án người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn ông Nguyễn Thanh H trình bày:*

Căn cứ hồ sơ quản lý tại Công ty, cho thấy: các nguyên đơn là Bà Huỳnh Thị Ngọc L, ông Nguyễn Hoàng N, ông Điền Ngọc T, ông Trần Hoàng M và ông Mai Hoàng P là những công nhân làm việc tại Công ty cổ phần M1, thông qua các Hợp đồng lao động, mỗi hợp đồng lao động giữa các nguyên đơn với Công ty có thỏa thuận về hình thức trả lương, tuy nhiên đều theo quy chế tiền lương của Công ty;

Căn cứ các hợp đồng lao động ký kết giữa các nguyên đơn với Công ty đều thể hiện hình thức trả lương theo thời gian, hoặc theo quy chế tiền lương, thưởng. Khi trả lương, Công ty căn cứ thời gian, hệ số lương, thang bảng lương để trả lương cho các nguyên đơn nên các nguyên đơn đều được trả lương theo thời gian làm việc;

Công ty không có việc xây dựng định mức lao động và không đăng ký với Phòng Lao động - Thương binh xã hội thành phố S nên không có căn cứ trả lương cho người lao động theo sản phẩm và thông báo số 07/TB-LĐTBXH ngày 31/01/2018 có nêu tại mục 2 là "Đề nghị Công ty Cổ phần M1 triển khai thực hiện chế độ tiền lương đối với người lao động làm việc tại đơn vị theo hệ thống thang lương, bảng lương đã đăng ký, đồng thời công bố công khai hệ thống thang lương, bảng lương và các chế độ phụ cấp cho người lao động đang làm việc tại đơn vị được biết theo quy chế ban hành".

Công ty đã căn cứ quy chế tiền lương Theo Quyết định số 161/QĐ-TGD.2009 ngày 31/08/2009 của Tổng Giám đốc v/v ban hành quy chế thanh toán tiền lương - thưởng: tại Điều 26 có nêu "Đầu năm kế hoạch căn cứ dự kiến chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh của Hội đồng quản trị, bộ phận tiền lương Công ty có trách nhiệm xác định đơn giá tiền lương và thông qua Hội đồng quản trị. Đơn giá tiền lương được giao là cơ sở để xác định tổng quỹ lương và thực hiện chi trả lương theo Quy chế này". Tại Điều 2 có nêu "Quỹ tiền lương chỉ được thanh toán cho người lao động đang làm việc tại Công ty theo hợp đồng, có ngày công lao động được chấm công đúng quy định". Điều 3 có nêu " Tổng quỹ tiền lương năm kế hoạch được chia ra làm hai khoản là Quỹ lương chính (lương theo sản phẩm) và Quỹ lương theo sản phẩm được chia thành hai phần: quỹ lương trong thời gian sản xuất và quỹ lương trong thời gian tu bổ." Điều 5 quy định: trích lập và quyết toán quỹ tiền lương có nêu "Quỹ lương sản phẩm được trích lập và quyết toán như sau: trong năm kế hoạch chỉ được trích chi trả lương tối đa = 90% tổng quỹ tiền lương sản phẩm thực hiện. Được hưởng 100% quỹ lương sản phẩm khi các chỉ tiêu kinh tế trong năm kế hoạch thực hiện đạt và vượt yêu cầu. Khi ấy, 10% quỹ lương còn lại sẽ được thanh toán hết cho người lao động trong thời hạn không quá qui định. Nếu chỉ tiêu lợi nhuận thực hiện thấp hơn chỉ tiêu kế hoạch thì tổng quỹ tiền lương bị giảm trừ tương ứng."

Tại Điều 25 về xử lý quỹ lương thừa có nêu "Đối tượng chi là CB.CNV hiện còn đang công tác đến thời điểm duyệt chi. Hình thức chi theo cách phân phối sản phẩm theo hệ số CBCV+ thành tích thi đua cá nhân tại mỗi thời điểm chi thích

hợp"

Tại Quyết định số 43/QĐ-HĐQT.2017 ngày 27/12/2017 của Hội đồng quản trị v/v ban hành Quy chế thanh toán tiền lương, tiền thưởng: Điều 10 có nêu "Quỹ tiền lương kế hoạch được xác định dựa trên các chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh và đơn giá tiền lương hàng năm được Đại hội đồng cổ đông thông qua....". Điều 11 có nêu "Tiền lương theo thời gian là tiền lương được quy định trong hệ thống thang lương, bảng lương của Công ty để áp dụng cho từng chức danh/ cương vị làm việc và đồng thời được thể hiện trong hợp đồng lao động trả cho người lao động làm việc theo thời gian....."

Căn cứ theo Quyết định số 43/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2017 của HĐQT và hợp đồng lao động đã chi trả đủ và đúng thời hạn cho người lao động hàng tháng tới khi chấm dứt hợp đồng lao động.

Thực hiện theo Quy chế và Thỏa ước lao động, căn cứ báo cáo tài chính của Công ty từ vụ mùa 2014 - 2015 tới vụ 2018 - 2019 đều thể hiện: quỹ lương thực hiện (quỹ xây dựng trên sản lượng đường làm ra) và quỹ lương thực chi cho người lao động và có khoản quỹ lương dư chuyển sang, được coi như là khoản lương dự phòng (lũy kế của các vụ) nhằm đảm bảo tiền lương ổn định cho người lao động vì: Tiền thân của Cty mía đường là doanh nghiệp có vốn 100% là vốn của Nhà nước, nên chế độ hạch toán, phân phối lương vẫn vận dụng Thông tư 26/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/9/2016.

Vụ mùa năm 2016 - 2017 quỹ tiền lương dự phòng của năm trước chuyển sang là 2.425.740.344 đồng, quỹ lương theo sản lượng là 28.190.640.000 đồng, thực chi 26.195.945.333 đồng, quỹ lương dự phòng chuyển sang vụ mùa 2017-2018 là 4.420.435.011 đồng chứ không phải là 715.002.892 đồng như phía nguyên đơn trình bày. Quỹ lương xây dựng theo sản lượng vụ mùa 2017-2018 là 36.430.760.000 đồng, quỹ lương thực chi là 29.290.359.680 đồng nên quỹ dự phòng còn 7.140.400.320 đồng, (chiếm dưới 20%) quỹ lương thực hiện) thêm quỹ lương dự phòng của vụ trước chuyển sang 4.420.435.011 đồng, nên tổng là 11.560.835.331 đồng.

Quỹ lương theo sản lượng đường vụ 2018 - 2019 là 13.786.628.597 đồng (24.163.000kg x 571.000đ/kg), nên không đủ chi lương cho người lao động. Vì quyền lợi của người lao động, nên Hội đồng quản trị đã ban hành Nghị quyết số 45/NQ-HĐQT ngày 15/5/2019 về việc xử lý quỹ tiền lương thiếu của năm 2018 - 2019 theo đó "Thông nhất sử dụng quỹ lương còn lại của năm 2017 - 2018 là 9.619.591.775 đồng để bổ sung quỹ tiền lương năm 2018 - 2019 để đảm bảo đủ nguồn chi lương cho người lao động". Nhưng thực chất là quỹ lương còn lại lũy kế của nhiều vụ trước chuyển sang, nên đã thực chi lương là 24.776.390.400 đồng, chi vượt quỹ lương là -10.989.761.803 đồng, nếu không có khoản quỹ dự phòng 11.560.835.331 đồng của các vụ lũy kế chuyển sang thì không đủ lương cho người lao động. Các nguyên đơn đều đã nhận lương và các khoản phụ cấp theo Hợp đồng lao động từ nguồn quỹ lương dự phòng của các vụ sản xuất trước chuyển sang, Công ty đã chi hết tới cuối kỳ báo cáo quyết toán vụ mùa 2018-2019 quỹ lương chỉ

còn tồn là 571.073.528 đồng.

Các nguyên đơn cho rằng: theo Điều 2 quy chế tiền lương, tiền thưởng do HĐQT ban hành kèm theo QĐ 43/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2017 quy định "quỹ tiền lương gắn liền với hiệu quả sản xuất kinh doanh của Công ty nên thu nhập của người lao động có thể thay đổi theo từng tháng hoặc kỳ sản xuất dựa trên kết quả thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh được tổng giám đốc giao cho từng đơn vị hoặc cá nhân và Theo Hợp đồng lao động đã ký kết thì công ty trả lương cho Công nhân theo sản phẩm là không đúng, như đã phân tích trên. Mặt khác Đại hội đồng cổ đông thường niên vụ 2016-2017 và 2017-2018 và Hội đồng quản trị không có ban hành Nghị quyết về đơn giá tiền lương sản phẩm với mức 800.000 đồng/tấn đường như nguyên đơn trình bày, mà đơn giá này chỉ để lập kế hoạch sản xuất kinh doanh thường niên. Việc nguyên đơn viện dẫn Điều 5 thỏa ước lao động tập thể như đã nêu là chưa đầy đủ.

Mặt khác, Quỹ lương xây dựng theo sản lượng vụ mùa 2017-2018 là 36.430.760.000 đồng, quỹ lương thực chi là 29.290.359.680 đồng nên quỹ dự phòng còn 7.140.400.320 đồng, chứ không phải là 8.904.588.883 đồng, nếu được chia cho tháng 6/2018 (1.549.000.000đ) thì ra hệ số 4,6 chứ không phải là 5,75 x số tháng làm việc của vụ mùa 2017 - 2018 là cũng không có căn cứ.

Căn cứ bảng chi trả lương vụ mùa 2017- 2018, mỗi tháng nguyên đơn nhận được khoản lương khác nhau, nhưng khi khởi kiện lại chọn mức lương của tháng cao nhất làm căn cứ để nhân với hệ số 5,75 tháng lương x số tháng làm việc của vụ mùa 2017 - 2018 là không có căn cứ. Việc nguyên đơn cho rằng lấy tổng quỹ lương thừa chia cho tháng cao nhất làm hệ số là chưa khách quan và không đúng với bản chất và chủ thể trong tranh chấp lao động theo Luật lao động.

Từ những lý do nói trên Công ty khẳng định: đã trả lương năm 2017-2018 cho bà Huỳnh Thị Ngọc L, ông Nguyễn Hoàng N, ông Điền Ngọc T, ông Trần Hoàng M và ông Mai Hoàng P theo đúng quy định của pháp luật vì vậy đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng bác đơn khởi kiện của bà Huỳnh Thị Ngọc L, ông Nguyễn Hoàng N, ông Điền Ngọc T, ông Trần Hoàng M và ông Mai Hoàng P.

Tại Bản án lao động sơ thẩm số: 06/2024/LĐ-ST ngày 05 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng đã quyết định: Căn cứ vào khoản 1 Điều 32, điểm c khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 227, Điều 228; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 179 Bộ luật Lao động; Điều 12, khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. **Tuyên xử:**

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn bà Huỳnh Thị Ngọc L, ông Nguyễn Hoàng N, ông Điền Ngọc T, ông Trần Hoàng M và chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Mai Hoàng P. Buộc Công ty cổ phần M1 thanh toán quỹ tiền lương còn thừa của vụ sản xuất 2017-2018 cho: bà Huỳnh Thị Ngọc L số tiền 18.875.813 đồng; ông Nguyễn Hoàng N số tiền 30.475.000 đồng;

ông Điền Ngọc T số tiền 28.692.500 đồng, ông Trần Hoàng M số tiền 30.475.000 đồng và ông Mai Hoàng P số tiền 88.426.156 đồng.

2. Kể từ ngày bản án có hiệu lực, các nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án mà Công ty cổ phần M1 chưa thanh toán xong các khoản tiền trên cho các nguyên đơn thì hàng tháng Công ty cổ phần M1 còn phải chịu khoản tiền lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

3. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị Ngọc L, ông Nguyễn Hoàng N, ông Điền Ngọc T, ông Trần Hoàng M về việc buộc Công ty cổ phần M1 thanh toán quỹ tiền lương còn thừa của vụ sản xuất 2017-2018 số tiền chênh lệch đối với: bà Huỳnh Thị Ngọc L là 10.369.664 đồng; ông Nguyễn Hoàng N là 8.133.817 đồng; Điền Ngọc T là 5.162.062 đồng, Trần Hoàng M là 4.849.906 đồng

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về án phí sơ thẩm và thông báo quyền kháng cáo theo luật định.

\* Ngày 22/7/2024, Công ty Cổ phần M1 kháng cáo Bản án sơ thẩm số 06/2024/LĐ-ST ngày 05 tháng 7 năm 2024 nêu trên, yêu cầu Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét hủy toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm theo Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

\* Tại phiên tòa phúc thẩm, tại đơn xin xét xử vắng mặt người đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm bác kháng cáo của bị đơn và giữ nguyên bản án sơ thẩm, đại diện theo ủy quyền của bị đơn vẫn giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo; do đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt nên hai bên không có ý kiến về thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát là trong quá trình giải quyết vụ án tại giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm thì Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng chấp hành pháp luật về tố tụng và đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn và áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận, Hội đồng xét xử nhận định:

\* Về thủ tục tố tụng:

[1] Tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn là bà Huỳnh Thị Ngọc L, ông Nguyễn Hoàng N, ông Điền Ngọc T, ông Trần Hoàng M có đơn xin xét xử vắng mặt và đại diện theo pháp luật của bị đơn vắng mặt nhưng có người đại diện theo ủy quyền tham gia phiên tòa; việc vắng mặt của họ cũng không ảnh hưởng đến việc xét xử. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 3 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo và phạm vi xét xử phúc thẩm: Xét Đơn kháng cáo của bị đơn gửi đến Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng vào ngày 26/7/2024 là hợp lệ, đúng quy định về người kháng cáo, thời hạn kháng cáo, hình thức, nội dung kháng cáo theo quy định của các điều 271, 272, 273 và 276 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

\* Về nội dung:

[3] Bị đơn Công ty Cổ phần M1 (nay viết tắt là Công ty) kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét hủy toàn bộ bản án sơ thẩm, thì thấy rằng: Mọi quan hệ giữa các nguyên đơn và bị đơn là giữa người lao động và người sử dụng lao động, được thể hiện tại các Hợp đồng lao động, đã được các bên ký kết xác lập phù hợp theo quy định của pháp luật. Quá trình làm việc tại Công ty, các nguyên đơn có yêu cầu phía Công ty phải thanh toán cho người lao động khoản quỹ tiền theo Báo cáo tài chính vụ năm 2017-2018, nhưng Công ty không đồng ý nên xảy ra tranh chấp. Vụ việc tranh chấp nêu trên đã được hòa giải viên lao động hòa giải lần 1 ngày 29/6/2020 và lần 2 ngày 30/11/2020 thì phía bị đơn không đến, nên không hòa giải được và các nguyên đơn đã khởi kiện tại Tòa án và được Tòa án thụ lý, giải quyết là đúng theo quy định của pháp luật.

[4] Xét thấy, việc chi trả tiền lương, tiền công cho người lao động được căn cứ vào Bảng lương và Quy chế tiền lương của Công ty. Tổng Giám đốc Công ty đã ban hành các Quyết định về việc chấm dứt hợp đồng lao động số 128A/QĐ-TGD.2019 ngày 28/7/2019 đối với ông Trần Hoàng M kể từ ngày 01/8/2019; Quyết định số 135/QĐ-TGD.2019 ngày 12/8/2019 đối với bà Huỳnh Thị Ngọc L kể từ ngày 15/8/2019; Quyết định về việc chấm dứt hợp đồng lao động số 141/QĐ-TGD.2019 ngày 04/9/2019 đối với ông Điền Ngọc T kể từ ngày 07/9/2019; Quyết định về việc chấm dứt hợp đồng lao động số 139/QĐ-TGD.2019 ngày 29/8/2019 đối với ông Nguyễn Hoàng N kể từ ngày 31/8/2019 và Quyết định về việc chấm dứt hợp đồng lao động số 14/QĐ-TGD.2019 ngày 01/3/2019 đối với ông Mai Hoàng P kể từ ngày 03/3/2019.

[5] Các bên đương sự đều thống nhất, xác định: Vụ sản xuất năm 2016-2017, Công ty còn thừa quỹ lương 715.002.892 đồng. Vụ năm 2017-2018, Công ty Đ sản lượng 45.538,45 tấn đường nhập kho và đơn giá tiền lương mỗi tấn là 800.000 đồng nên Q lương trích trong vụ này là 36.430.760.000 đồng (45.538,45 tấn x 800.000 đồng/tấn). Trong vụ 2017-2018, Công ty đã chi tiền lương 12 tháng cho người lao động hết 24.520.252.317 đồng, chi thưởng 3.005.918.800 đồng nên còn lại 9.619.591.775 đồng (trong đó quỹ lương 2016-2017 chuyển sang là 715.002.892 đồng. Như vậy, số tiền quỹ lương còn thừa của vụ sản xuất – kinh doanh năm 2017- 2018 là 8.904.588.883 đồng (9.619.591.775 đ-715.002.892 đ)

[6] Việc bị đơn cho rằng Hội đồng quản trị của Công ty đã ban hành Nghị quyết số 45/NQ-HĐQT/2019 ngày 15/5/2019 sử dụng 9.619.591.775 đồng nêu trên để bổ sung vào quỹ lương vụ 2018-2019 và đã được Công ty chi hết trong vụ 2018-2019 là trái với Quy chế tiền lương cũng do chính Hội đồng quản trị ban hành, vì: Quỹ tiền lương thực hiện theo từng vụ sản xuất của Công ty được hình thành từ sản

lượng đường nhập kho nhân (x) với đơn giá tiền lương. Nghị quyết số 45/NQ-HĐQT.2019 ngày 15/5/2019 được ban hành khi gần kết thúc vụ 2018-2019, nhưng lại điều chỉnh Quỹ tiền lương của vụ 2017-2018 đã kết thúc từ ngày 30/6/2018. Theo Quy chế tiền lương thì Hội đồng quản trị chỉ sửa đổi, bổ sung các nội dung chưa phù hợp và không có điều khoản nào cho phép sử dụng quỹ lương của vụ này bổ sung cho quỹ lương của vụ khác. Tại Điều 25 Quy chế thanh toán tiền lương, thưởng ban hành kèm theo Quyết định số 161/QĐ-TGD.2009 ngày 31/8/2009 của Tổng Giám đốc Công ty (có hiệu lực từ tháng 10/2009 đến ngày 31/12/2017) thì quỹ lương thừa cũng được thanh toán hết cho người lao động. Trường hợp, Quỹ lương của vụ 2017-2018 thiếu (hoặc không thừa) thì trong vụ 2018-2019, Công ty vẫn phải trả lương cho người lao động từ Quỹ tiền lương của vụ này theo hợp đồng lao động đã ký; thang, bảng lương của Công ty V.

[7] Tại Điều 5 Thỏa ước lao động tập thể ngày 30/9/2016, phía Công ty và đại diện tập thể người lao động đã xác định “Công ty áp dụng hình thức trả lương theo sản phẩm (đơn giá theo kế hoạch được Đại hội đồng cổ đông thường niên hàng năm thông qua). Tiền lương của người lao động được đảm bảo chi trả đúng Quy chế thanh toán tiền lương, thưởng của công ty” và theo quy định về xử lý thừa, thiếu quỹ lương tại khoản 3 Điều 10 của Quy chế tiền lương thì “Trường hợp thừa: Tổng Giám đốc sẽ quyết định chi hết trong thời gian theo quy định đảm bảo chi phí được trừ khi xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp”.

[8] Theo khoản 1, khoản 2 Điều 4, khoản 1 Điều 5 Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 (đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015) của Bộ T1 hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp thì quỹ tiền lương không thuộc doanh thu để tính thu nhập chịu thuế và không thuộc thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

[9] Như đã phân tích, việc các nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán quỹ tiền lương còn thừa của vụ sản xuất 2017-2018 là có căn cứ. Tuy nhiên, trong số tiền 9.619.591.775 đồng các nguyên đơn yêu cầu còn có 715.002.892 đồng quỹ lương thừa của vụ sản xuất 2016-2017 chuyển qua. Tại phiên tòa sơ thẩm các nguyên đơn cũng chỉ yêu cầu thanh toán tiền lương theo sản phẩm còn lại của vụ 2017-2018 mà Công ty chưa thanh toán, nên quỹ lương thừa của vụ này chỉ là 8.904.588.883 đồng (36.430.760.000 đồng – 27.526.171.117 đồng).

[10] Tòa án cấp sơ thẩm xác định số tiền mà các nguyên đơn được hưởng từ Quỹ tiền lương còn thừa của vụ 2017-2018 nêu trên là công bằng và phù hợp theo quy định của pháp luật, cụ thể như sau:

- 10.1. Bà Huỳnh Thị Ngọc L số tiền 18.875.813 đồng.
- 10.2. Ông Nguyễn Văn N1 số tiền 30.475.000 đồng.
- 10.3. Ông Điền Ngọc T số tiền 28.692.500 đồng.
- 10.4. Ông Trần Hoàng M số tiền 30.475.000 đồng.
- 10.5. Ông Mai Hoàng P số tiền 88.426.156 đồng.



[11] Từ những nhận định nêu trên, việc Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên xử buộc bị đơn thanh toán quỹ tiền lương còn thừa của vụ sản xuất 2017-2018, đối với số tiền của từng nguyên đơn như đã nêu trên là phù hợp theo quy định của pháp luật. Do đó, yêu cầu kháng cáo của bị đơn là không có cơ sở chấp nhận.

[12] Đề nghị của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa, về việc không chấp nhận kháng cáo của bị đơn là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[13] Do kháng cáo không được chấp nhận, nên người kháng cáo phải chịu 300.000 đồng án phí lao động phúc thẩm.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 29 của Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Công ty Cổ phần M1. Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 06/2024/LĐ-ST ngày 05/7/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng, đã tuyên án như sau:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 32, điểm c khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 227, Điều 228; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 179 Bộ luật Lao động; Điều 12, khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

### **Tuyên xử:**

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn bà Huỳnh Thị Ngọc L, ông Nguyễn Hoàng N, ông Điền Ngọc T, ông Trần Hoàng M và chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Mai Hoàng P. Buộc Công ty cổ phần M1 thanh toán quỹ tiền lương còn thừa của vụ sản xuất 2017-2018 cho: bà Huỳnh Thị Ngọc L số tiền 18.875.813 đồng; ông Nguyễn Hoàng N số tiền 30.475.000 đồng; ông Điền Ngọc T số tiền 28.692.500 đồng, ông Trần Hoàng M số tiền 30.475.000 đồng và ông Mai Hoàng P số tiền 88.426.156 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực, các nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án mà Công ty cổ phần M1 chưa thanh toán xong các khoản tiền trên cho các nguyên đơn thì hàng tháng Công ty cổ phần M1 còn phải chịu khoản tiền lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị Ngọc L, ông Nguyễn Hoàng N, ông Điền Ngọc T, ông Trần Hoàng M về việc buộc Công ty cổ phần M1 thanh toán quỹ tiền lương còn thừa của vụ sản xuất 2017-2018 số tiền chênh lệch đối với: bà Huỳnh Thị Ngọc L là 10.369.664 đồng; ông Nguyễn Hoàng N là 8.133.817 đồng; Điền Ngọc T là 5.162.062 đồng, Trần Hoàng M là 4.849.906

đồng

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

3.1. Công ty cổ phần M1 phải chịu là 5.908.334 đồng.

3.2. Các nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về án phí phúc thẩm: Bị đơn Công ty cổ phần M1 phải chịu số tiền 300.000 đồng. Khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bị đơn đã nộp theo Biên lai thu số 0001945 ngày 30/7/2024 của Chi cục THADS thành phố S; như vậy bị đơn Công ty cổ phần M1 đã nộp xong án phí phúc thẩm.

5. Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Các nguyên đơn có quyền yêu cầu thi hành ngay khoản tiền mà bị đơn Công ty cổ phần M1 có nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 482 Bộ Luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 2 Điều 2 Luật Thi hành án dân sự (đã được sửa đổi, bổ sung).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự (đã được sửa đổi, bổ sung), thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự (đã được sửa đổi, bổ sung); Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (đã được sửa đổi, bổ sung).

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND thành phố Sóc Trăng;
- VKSND thành phố Sóc Trăng;
- Chi cục THADS thành phố Sóc Trăng;
- Lưu: HSVA - VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Hồ Văn Phụng**